**cấp tập** *tính từ* (Bắn) dồn dập, liên tiếp (thường nói về súng lớn). Pháo *bắn cấp tập dọn đường cho bộ binh.*   
**cấp thiết** *tính từ* Rất cần thiết và phải được giải quyết gấp. Vêu *cầu cấp* thiết *Nhiệm* uụ *cấp* thiết.   
**cấp thời** *phụ từ* (hoặc tính từ). Ngay tức thời, ngay lập tức. Đối phó cấp dưới. *Các nạn* nhân cần *được trợ giúp cấp* thời, *không thể chậm* trễ.   
**cấp tiến** *tính từ* **1** (ít dùng). Có tư tưởng chính trị tiến bộ; trái với bảo *thủ.* **2** Cấp tiến chủ nghĩa (nói tắt).   
**cấp tiến chủ nghĩa** *tính từ* Thuộc về chủ nghĩa cấp tiến, theo chủ nghĩa cấp tiến.   
**cấp tính** *tính từ* (Bệnh) ở trạng thái phát triển nhanh; trái với mãn tính. Sốt rét *cấp* tính.   
**cấp tốc** *tính từ* Rất nhanh chóng để tranh thủ thời gian. *Hành quân cấp tốc.* Cuộc hội ý *cấp* tốc.   
**cấp uỷ** *danh từ* Ban chấp hành cấp bộ đẳng. *Các cấp uý tỉnh, huyện* và *xã.*   
**cấp uỷ viên** *danh từ* Uỷ viên một cấp uỷ.   
**cấp vốn** *động từ* Cung cấp tiền vốn cho một nghiệp vụ kinh doanh.   
**cập** *động từ* (Thuyền, tàu) ghé sát vào. Thuyền *cập bến.* Canô *cập* mạn tàu.   
**cập kòm** *tính từ* (Mắt) kém, trông không rõ. Đôi *mắt cập kèm.*   
**cập kê** *tính từ* (cũ; vch.; thường dùng phụ sau d., trong một số tổ hợp). Đến lúc búi *tóc cài trâm; nói* người *con gái đã đến* tuổi có *thể gả chồng được.*   
**cập kênh** *tính từ* Dễ nghiêng lệch bên này, bên kia khi đụng vào, vì có các góc kê không bằng nhau. Bộ *uán cập kênh.*   
**cập nhật** *phụ từ* (hay tính từ). Kịp thời theo thời hạn quy định, ngày *nào* vào ngày ấy, không để chậm sang ngày hôm sau. Số *sách* ghí *cập nhật.*   
**cập rập** *tính từ* (khẩu ngữ). Gấp và vội. Công việc *cập rập.* Chuẩn *bị cập rập quá nên thiếu* chu đáo.   
**cất,** *động từ* **1** Nhấc lên, đưa lên. Cất lưới. *Cất* gánh *lên* uai. Cất *cao* đầu. **2** Nhấc lên, đưa lên, làm cho bắt đầu hoạt động để làm việc gì. *Cất bước\*.* Ngựa *cất* uó. *Cất* cánh?. **3** Dựng lên (nói về nhà cửa). *Cất* nhà. Cất *nóc.* **4** Làm vang lên. Cất tiếng gọi. Tiếng *hát cất* lên. **5** Nhấc lên để bỏ ra khỏi người, không mang nữa. Cất *mũ* chào. *Lòng như* vừa *cất được* gánh nặng (bóng (nghĩa bóng)). *Cất được* nỗi lo (bóng (nghĩa bóng)). **6** (cũ; kết hợp hạn chế). Tước bỏ, không giao cho làm, không cho nắm giữ nữa. Cất *quyền. Cất* chức\*. **7** Dứt (nói về cơn đau). *Cất cơn* sốt. **8** Đề vào một chỗ nhất định, thường là kín đáo hoặc *chắc* chắn, nhằm giữ lại trong khi chưa dùng đến. Cất *tiền uào tủ.* Hàng hoá *cất trong kho.* **9** Mang đi cả chuyến một số lượng hàng hoá để buôn. *Cất* hàng. Buôn *cất.* Bán *cất* (bán cho *người buôn* cất). cất, động từ Dùng nhiệt làm cho chất lỏng trong một hỗn hợp hoá hơi, rồi cho hơi gặp lạnh ngưng lại, để thu chất nguyên chất hoặc tỉnh khiết hơn. Cất tỉnh *dầu.* Cất rượu. Nước cất\*.   
**cất bước** *động từ* **1** Nhấc chân để bước đi. *Mỏi* quá, *cất bước không nổi nữa.* **2** (văn chương). Bắt đầu ra đi, bắt đầu cuộc đi xa. Cất bước *lên* đường.   
**cất cánh** *động từ* **1** (Máy bay) bắt đầu bay lên. *Máy bay cất* cánh *rời sân bay.* **2** Phát triển rất nhanh về kinh tế, khác hẳn sự phát triển chậm trước đó.   
**cất chức đẹp.** (cũ). Cách chức.   
**cất công** *động từ* Bỏ nhiều công sức làm việc gì. *Cất công đi khắp nơi tìm kiếm.*   
**cất đám** *động từ* Bắt đầu khiêng quan tài đi, làm lễ đưa người chết đến nơi chôn.   
**cất giấu** *động từ* Để vào nơi kín đáo, chắc chắn, nhằm cho người khác không thể thấy, không thể tìm ra được (nói khái quát). Cất giấu *của cải,* Giữ bí *mật nơi cất giấu tài liệu.* cất giữ động từ *Giữ* lại, để lại một chỗ cho khỏi bị hư hỏng, để sử dụng trong một thời gian (thường là dài, nói khái quát). Cất giữ *các loại giấy tờ có giá trị. Nông sản* cất giữ lâu ngày *dễ bị biến* chất. **cất lên** *động từ* (¡d.). Bắt đầu lẻn bước đi. Cất lên *ra* đi.   
**cất mả** *động từ* Lấy xương người dưới mộ lên, chuyển đi chôn chỗ khác; bốc mả.   
**cất mộ** *động từ* (trang trọng). Như *cất mả.*   
**cất nhắc** *động từ* **1** (ít dùng). Cử động nhẹ một cách vếu ớt, khó khăn. *Một không cất nhắc nổi* chân tay. **2** (kng). *Lao* động nhẹ (nói về người sức yếu). Già yếu rồi, *cất nhắc* được uiệc gì *hay* uiệc *ấy.* **3** Đưa lên một chức vụ cao hơn. *Cất* nhắc *cán bộ.*   
**cất vó, d.x. chôm chôm..**   
**cất vó,** *động từ* (Ngựa) bắt đầu phi.   
**cật** *danh từ* **1** (khẩu ngữ). Thận, bầu dục. Cật lợn. Quả cật. **2** Phần lưng ở chỗ ngang bụng. Bụng *đói cật rét.* Chung lưng đấu *cật\*.* **3** Phảẩn cứng ở mặt bề ngoài thân cây loại tre, nứa. Cật tre. *Lạt cật.*   
**cật lực** *phụ từ* (Làm việc gì) một cách hết sức lực. *Lao* động *cật* lực. *Gánh* một *gánh nặng* cật lực.   
**cât sức** *phụ từ* (ít dùng). Như cật lực.   
**cật vấn đpg.** (ít dùng). Hỏi vặn.   
**câu,** *danh từ* (cũ; văn chương). *Ngựa* con đang sức lớn. Thời gian như *bóng* câu *qua cửa sổ (qua đi rất* nhanh).   
**câu.** *danh từ* (Íd)). Bồ câu (nói tắt). Chim *câu trắng.* câu. danh từ **1** Đơn vị cơ bản của lời nói, do từ tạo thành, có một ngữ điệu nhất định, diễn đạt một ý trọn vẹn. Đặt *câu.* Nói chưa hết câu. Nghe *câu* được *câu chăng.* **2** Câu thơ (nói tắt). Bài thơ *tám câu.*   
**câu, I** *động từ* **1** Bắt cá, tôm, v.v. bằng móc sắt nhỏ (gọi là lưỡi câu), thường có mắc mỗi, buộc ở đầu một sợi dây. Câu *cá ở hồ.* Cần câu\*. **2** (khẩu ngữ). Dụ một cách khéo léo để kiếm lợi. *Câu* khách hàng. **3** Móc và chuyên vật nặng từ dưới lên (thường bằng cần cẩu). Chiếc cần *cẩu* đang câu *các kiện hàng. â* Bắn cho đạn đi theo hình cầu vồng rồi rơi xuống đích ở xa. Đại bác *câu trúng lôcôt.* IId. (id.; văn chương). Lưỡi câu (nói tắt). *Uốn* câu. câu cấu danh từ cũng nói sâu vòi voi. Bọ cánh cứng, đầu nhô dài ra trước như cái vòi voi, thường cắn phá cây cối.   
**câu chấp** *động từ* (ít dùng). † Cứ một mực theo cái đã định sẵn, không biết xử Hí linh hoạt theo hoàn cảnh; câu nệ. Câu *chấp lề lối* cũ. **2** Để ý và trách móc về những sai sót nhỏ; chấp nhặt. *Tính hay câu chấp.*   
**câu chuyện** *danh từ* Sự việc hoặc chuyện được nói ra. Câu *chuyện thương tâm.* Cắt ngang câu chuyện. |   
**câu cú** *danh từ* Câu văn (nói khái quát; hàm ý chê). Viết không thành *câu* cú.   
**câu dầm đợg. 1** Câu bằng cách thả dây dài ngâm lưỡi câu lâu dưới nước. **2** (khẩu ngữ). Kéo dài thời gian, không cần bao giờ xong. Làm uiệc câu *dâm.*   
**câu đầu** *danh từ* Thanh xà gác trên hai trụ ngắn trong vì kèo, dùng để đỡ hệ thống rường bên trên.   
**câu đố** *danh từ* Câu văn vẫn mô tả người, vật, hiện tượng một cách lắt léo hoặc úp mở, dùng để đố nhau.   
**câu đối** *danh từ* **3** Thể văn cũ gồm hai câu có số lượng từ bằng nhau và đối chọi nhau cả về lời lẫn ý. *Câu đối* Tết. Ra *câu đối (nêu* uế thứ nhất *để* người *khác làm* uế thứ *hai đối* lại). **2** Vật trang trí làm bằng hai tấm gỗ, hai mảnh vải hoặc giấy dài, trên có viết hai câu đối, treo thành cặp song song với nhau. Câu *đối* sơn *son thếp* vàng.   
**câu kéo,** *danh từ* (khẩu ngữ). Như *câu* cú. Câu *kéo* gì *lạ uậy!*   
**câu kéo;** *động từ* (kng.; thường dùng có hàm ý phủ định). Câu (nói khái quát). *Câu kéo* gì đâu, *giải* trí thôi *mà!* Hỗ *này làm* gì *có cá mà câu* với *kéo.*   
**câu keo** *danh từ* (kng.; ít dùng). Như *câu* cú.   
**câu kết** *động từ* cũng nói Cấu kết. Hợp thành phe cánh để cùng thực hiện âm mưu xấu xa. *Các lực* lượng phản động câu *kết với nhau.*   
**câu lạc bộ** *danh từ* Tổ chức lập ra cho nhiều người tham gia sinh hoạt văn hoá, giải trí trong những lĩnh vực nhất định; nhà dùng làm nơi tổ chức các hoạt động văn hoá giải trí như thế. *Sinh hoạt* câu *lạc bộ.* Chơi *bóng bàn ở câu lạc bộ.*